TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2018/DSPT
Ngày 31/5/2018
V/v T/c quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quang

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Châu

Ông Trịnh Hoàng Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Tình – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Ông Lê Văn Thiên - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 30, 31 tháng 5 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/2017/TLPT-DS ngày 28 tháng 3 năm 2017 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DSST ngày 10 tháng 01 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng nghị, kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 28/2017/QĐ-PT ngày 15 tháng 5 năm 2017; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 66/2017/QĐ-PT ngày 15/6/2017; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 54/2018/TB-TA ngày 09/5/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Ngọc H, sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: Khu dân cư B, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Luật sư: Nguyễn Thị Bách V, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Phạm Ngọc H (có mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Kim H1, sinh năm 1937 (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền : Ông Trần Văn U , sinh năm 1978 (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 11/01/2017 – có mặt).

Cùng địa chỉ: Khu dân cư I, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Luật sư: Bùi Khắc T thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Kim H1 (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Văn T, sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ: Khu dân cư I, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Ông Trần Văn H2, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu dân cư I, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. Bà Trần Kim P, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Địa chỉ: khu phố N, phường V, thành phố H, tỉnh Đồng Nai (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Bà Trần Kim L, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu dân cư B, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

5. Bà Trần Kim V1, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: khu phố I, phường Q, thành phố H, tỉnh Đồng Nai (có đơn xin xét xử vắng mặt).

6. Ông Trần Văn U, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Khu dân cư I, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bà H1, bà L, ông T1, ông H2 ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Trần Văn U (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 11/01/2017).

7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ.

Người đại diện theo pháp luật : Ông Lê Văn P1 – Chức vụ: Chủ tịch (có đơn xin vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền : Ông Võ Thành T2 (Theo giấy ủy quyền số 13A/GUQ-CT ngày 08/5/2018).

8. Ông Trần Công C, sinh năm 1967 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Khu dân cư I, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

9. Ông Trần Công T3, sinh năm 1960 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Khu dân cư I, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có đơn xin vắng mặt).

10. Ông Trần Công B, sinh năm 1963 (ông B chết ngày 24/5/2017).

Địa chỉ: Khu dân cư I, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông B gồm: Bà Hoàng Thị Kim T4 (vợ ông B) đồng thời là người đại diện hợp pháp cho con chưa thành niên là Trần Hoàng Thiên L1 (sinh năm 2001), Trần Công B1 (sinh năm 2005) (có đơn xin vắng mặt).

11. Bà Trần Thị H3, sinh năm 1965 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Khu dân cư I, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người làm chứng:

1. Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1959 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu dân cư I, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Ông Trần Văn L2, sinh năm 1933 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu dân cư I, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Kim H1.

Kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Nguyên đơn bà Phạm Ngọc H trình bày*:** Nguồn gốc đất tranh chấp thuộc hai thửa 30, 31 tờ bản đồ 14, tọa lạc tại đường P, huyện Đ như sau:

Ông Phạm Kỳ D (cha đẻ của bà H) và bà Lê Thị Hai A1 (mẹ kế của bà H) xin chủ trương UBND huyện Đ và được chấp thuận về việc sản xuất gạch đất nung nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng trên địa bàn huyện Đ.

Sau khi khảo sát, ông D đã báo cáo UBND huyện Đ vị trí, diện tích đất đủ điều kiện làm nguyên liệu để sản xuất gạch là hơn 9000m^2, tọa lạc tại đường M, Tổ tự quản C (nay là đường P, Khu dân cư I, huyện Đ). Trong đó có 7.100m^2 của 04 hộ gia đình ông Trần Công N, bà Nguyễn Kim H1, ông Trần Văn Đ và ông Trần Văn L2 đã chuyển nhượng cho ông D, còn lại 1.900m^2 là đất trống.

Trước khi UBND huyện Đ có Thông báo số 19/TB.UB ngày 30/6/1995, ông D đã gặp bà H1, ông N, ông L2, ông Đ thỏa thuận và lập văn bản ghi nhận việc chuyển nhượng khoảng 4.500m^2 đất có chữ ký của mọi người và được ông Nguyễn Văn L3 - Tổ trưởng Tổ tự quản C ký xác nhận vào ngày 17/3/1995. Nhưng sau khi đo đạc, theo "Biên bản thỏa thuận đền bù đất sản xuất nông nghiệp" lập ngày 24/3/1995, thì diện tích đất thực tế ông D nhận chuyển nhượng của 04 hộ là 7.100m^2 và giao tiền cho 04 hộ tổng cộng là 8.400.000đ *(Tám triệu, bốn trăm ngàn đồng),* có đại diện Tổ tự quản là ông Trần Văn Đ, tổ phó ký xác nhận. Vì vậy, ngày 30/6/1995, UBND huyện Đ đã ban hành Thông báo số 19/TB.UB về việc thỏa thuận tạm giao 9000m^2 đất cho ông D, theo sơ đồ vị trí đất kèm theo tại Đường M, Tổ tự quản C, huyện Đ, có chiều dài theo mặt tiền đường là 200m, chiều rộng 45m (BL 145 - 146).

Sau khi được tạm giao đất, vợ chồng ông D bà A1 đã sử dụng lấy đất bùn làm nguyên liệu sản xuất gạch từ năm 1995. Đến năm 2004, bà A1 chết. Do sức khỏe yếu nên ông D đã chuyển cho con riêng của bà A1 là Phan Thị Thu C1 quản lý, điều hành toàn bộ cơ sở sản xuất gạch. Năm 2006, ông D về thăm quê rồi chết tại xã P, huyện L, tỉnh Trà Vinh, không để lại di chúc.

Sau khi ông D chết thì gia đình bà Phạm Ngọc H (con gái ông D) ở Trà Vinh ra Huyện Đ sinh sống tại căn nhà của ông D. Năm 2008, bà H tìm thấy một số giấy tờ của ông D trong đó có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Thông báo số 19/TB.UB ngày 30/6/1995.

Sau khi thanh toán hết các khoản nợ của ông D và bà A1 để lại, thì các đồng thừa kế của ông D và bà A1 đã làm thủ tục phân chia di sản thừa kế 9000m^2 giao cho bà C1 tiếp tục sử dụng để lấy nguyên liệu sản xuất gạch cho đến năm 2014 không có tranh chấp.

Khoảng cuối năm 2009, con trai ông N là Trần Công C làm đơn khiếu nại đòi 02 thửa đất 30, 31 tờ bản đồ 14 đã được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Kim H1. Tại buổi hòa giải của Ban điều hành Khu dân cư I có ông Trần Văn T (Phó Giám đốc Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện, là con bà Nguyễn Kim H1) hứa khi nào bà Nguyễn Kim H1 chết sẽ trả lại 02 thửa đất này cho các con của ông N, nhưng ông C không đồng ý. Quá trình giải quyết khiếu nại tại UBND huyện Đ thì hộ bà Nguyễn Kim H1 không tham dự, nhưng tại buổi hòa giải này sau khi xem lại sơ đồ 02 thửa đất thì bà C1 (Phó Chủ tịch Hội LHPN huyện Đ) đã cho ông C biết 02 thửa đất này trước đây ông N đã bán cho ông D, nên ông C rút yêu cầu không khiếu nại bà Nguyễn Kim H1 nữa, và đồng ý để cho bà C1 tiếp tục sử dụng 02 thửa đất này. Cũng tại buổi làm việc này, ông C và bà C1 biết thửa đất khác có diện tích hơn 1000m^2 của hộ ông N, hiện do gia đình ông C đang sử dụng lại nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D đã sang tên cho bà C1, nên bà C1 đã chủ động làm văn bản điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trả cho hộ ông C. Sau đó, các con của ông N (C, T3, B, bà Trần Thị H3) đều hứa sẽ đứng ra làm chứng từ trước đến nay hộ bà H1 không sử dụng 02 thửa đất 30, 31 tờ bản đồ số 14.

Theo Công văn số: 1643/UBND/TNMT ngày 16/11/2012 của UBND huyện Đ trả lời trong tổng diện tích đất 9000m^2 (trong sơ đồ kèm theo Thông báo số 19/TB.UB ngày 30/6/1995), ngoài những thửa đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D, thì có 02 thửa đất là thửa 30 có diện tích 213m^2 và thửa 31 có diện tích 3.346m^2, cùng tờ bản đồ số 14 UBND huyện Đ đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho "Hộ bà Nguyễn Kim H1" theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O:0896077 vào ngày 19/10/1999.

Mặc dù 02 thửa đất này nằm trong sổ đỏ của hộ bà Nguyễn Kim H1 nhưng thực tế từ trước năm 1990 đến đầu năm 1995 là do hộ ông N khai phá sử dụng; từ tháng 3/1995 đến năm 2013 do gia đình ông D quản lý, sử dụng để lấy nguyên liệu sản xuất gạch và nuôi cá. Giữa năm 2013, do nguồn đất sét đã hết nên bà C1 đã ngừng sản xuất gạch và những ao nước này được sử dụng nuôi các loại cá đồng.

Tháng 9/2014, bà C1 về Thành phố Hồ Chí Minh sống với con gái, thì các con của bà Nguyễn Kim H1 lập rào bao chiếm khoảng 500m^2 sát mặt đường P đổ đất trồng cây sâm đất. Bà H có hỏi thì con trai của bà H1 nói "đất này ai có sổ đỏ thì của người đó", nên anh chị em bà H đã ủy quyền cho bà H làm đơn khởi kiện bà Nguyễn Kim H1 để yêu cầu trả lại đất. Quá trình Tòa án đang giải quyết vụ án, thì UBND huyện Đ cấp Giấy phép san lấp 02 thửa đất 30, 31 cho hộ bà H1 vào tháng 5/2015.

Ngày 25/5/2015, bà H có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, giữ nguyên hiện trạng và được Tòa án chấp nhận ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2015/QĐ-BPKCTT ngày 23/6/2015.

Nay bà H yêu cầu bà Nguyễn Kim H1 trả lại 213m^2 thuộc thửa 30 và 3.346m^2 thuộc thửa 31 cùng tờ bản đồ số 14. Đồng thời yêu cầu Tòa án hủy bỏ Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho "Hộ bà Nguyễn Kim H1" để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đại diện các đồng thừa kế của ông D và bà A1.

***Bị đơn bà Nguyễn Kim H1 trình bày*:**

Nguồn gốc diện tích đất 213m^2 thuộc thửa 30 và 3.346m^2 thuộc thửa 31 cùng tờ bản đồ số 14 do gia đình bà Nguyễn Kim H1 khai hoang trước năm 1980.

Năm 1999 UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho "Hộ bà Nguyễn Kim H1" trong đó có hai thửa đất 30, 31 thuộc tờ bản đồ số 14 nêu trên.

Năm 2010, các ông C, T (con ông N) khiếu nại đòi hai thửa đất 30, 31 tờ bản đồ 14 nhưng bà Nguyễn Kim H 1 cho rằng đất của bà canh tác sử dụng từ trước đến nay nên ông C, ông T đã rút đơn khiếu nại.

Từ khi gia đình bà Nguyễn Kim H1 sử dụng hai thửa đất này từ năm 1980 cho đến nay (trên đất còn có 06 cây dừa) thì hộ bà Nguyễn Kim H1 không bán và nhận tiền của bất cứ ai như bà H trình bày. Gia đình bà Nguyễn Kim H1 đã đổ đất san lấp mặt bằng hai thửa đất này. Vì vậy, bà Nguyễn Kim H1 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Các ông bà Trần Văn T1, Trần Văn U, Trần Văn H2, Trần Kim L, Trần Kim P, Trần Kim V1 thống nhất trình bày:

Các ông bà T1, U, H2, L, P, V1 là con đẻ của bà Nguyễn Kim H1.

Các ông bà thống nhất nguồn gốc hai thửa đất 30, 31 thuộc tờ bản đồ số 14 như lời trình bày của bà Nguyễn Kim H1.

Năm 1995, ông D được tạm cấp đất có đến thỏa thuận mua bán đất với gia đình bà Nguyễn Kim H1 nhưng gia đình bà Nguyễn Kim H1 không đồng ý bán.

Năm 1999, gia đình bà Nguyễn Kim H1 làm hồ sơ xin cấp đất, có sự chứng kiến của các hộ gia đình tứ cận, cán bộ địa chính và Tổ trưởng, Tổ phó tổ tự quản, nay là Khu dân cư I và không có ai tranh chấp, nên đến ngày 19/10/1999 gia đình bà Nguyễn Kim H1 được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 30 diện tích 213m^2, thửa số 31 diện tích 3.341m^2, thuộc tờ bản đồ số 14.

Từ khi "Hộ bà Nguyễn Kim H1" được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến năm 2014 thì không có bất cứ ai tranh chấp hay khiếu nại gì, đến cuối năm 2014 mới bị bà H khởi kiện.

Các thửa đất ông D móc đất làm gạch của ông Đ, ông L2, ông N là nằm phía dưới phần đất của gia đình bà Nguyễn Kim H1, lúc móc đất làm gạch không có đường vào lấy đất nên phải đi qua đất của bà Nguyễn Kim H1, gia đình bà Nguyễn Kim H1 có ngăn cản nhưng ông D vẫn cố tình lấy đất.

Các ông bà T1, U, H2, L, P, V1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của các đồng thừa kế của ông D và bà A1, vì trước đến nay gia đình bà Nguyễn Kim H1 không bán

đất cho bất cứ ai như bà H trình bày. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đ bác yêu cầu khởi kiện của bà H.

- UBND huyện Đ ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Võ Thái H4 – Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường trình bày:

Ngày 14/10/2016 UBND huyện Đ có Công văn số 2042/UBND-TNMT (BL 353) với nội dung: Vì hồ sơ bị thất lạc nên UBND huyện Đ không cung cấp được hồ sơ liên quan tới quy trình tạm giao đất cho ông D theo Thông báo số 19/TB-UB ngày 30/6/1995 và toàn bộ hồ sơ liên quan đối với hai thửa đất số 30, 31 thuộc tờ bản đồ số 14 đã cấp cho bà Nguyễn Kim H1. Việc UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Kim H1 là căn cứ vào Luật Đất đai năm 1993, Nghị định và Thông tư hướng dẫn thi hành.

Trước đây, huyện Đ chỉ có một lò gạch của ông D, do cần có đất để sản xuất gạch nên ông D liên hệ với chính quyền địa phương xin đất để làm nguyên liệu sản xuất gạch. Xét thấy yêu cầu của ông D là phù hợp với đặc điểm, tình hình trên địa bàn huyện Đ nên UBND huyện Đ đề nghị ông D tự đi khảo sát địa điểm có chất đất phù hợp làm nguyên liệu sản xuất gạch để xin chính quyền địa phương cấp đất làm gạch. Sau khi ông D khảo sát xong có báo cáo về địa điểm, vị trí đất thích hợp làm gạch nên ngày 30/6/1995 UBND huyện Đ đã ban hành Thông báo số 19/TB.UB tạm giao 9000m^2 đất cho ông D tại Đường M, Tổ tự quản C, huyện Đ. Trong 9.000m^2 đất có một phần diện tích đất của một số hộ gia đình đã được Nông Lâm trường Đ phân chia để sử dụng, phần còn lại là của nhà nước quản lý.

Để được UBND huyện Đ ban hành Thông báo số 19/TB.UB ngày 30/6/1995 thì ông D phải thỏa thuận thống nhất đền bù cho các hộ gia đình có đất trong khu vực đó xong thì UBND huyện Đ mới ban hành thông báo tạm giao đất cho ông D kèm theo sơ đồ vẽ tay (vì lúc đó chưa có đo đạc bản đồ địa chính). Từ ngày được giao đất (30/6/1995) ông D sử dụng đất để làm gạch đến nay không có tranh chấp hay khiếu nại gì. Việc ông D làm gạch có chính quyền địa phương, nhân dân ai cũng biết, việc giao đất cho ông D, UBND huyện căn cứ vào Luật Đất đai năm 1993, các văn bản hướng dẫn thi hành và tình hình thực tế nhu cầu cần gạch xây dựng của nhân dân địa phương lúc bấy giờ nên UBND huyện cấp đất. Việc thỏa thuận giữa 04 hộ gia đình UBND huyện không biết.

Khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất số 30 và thửa đất số 31, thuộc tờ bản đồ số 14 cho bà H1, UBND huyện không ban hành quyết định, thông báo hoặc bất kỳ giấy tờ nào khác thu hồi hai thửa đất này của hộ ông D đã sử dụng theo Thông báo số 19/TB.UB ngày 30/6/1995 của UBND huyện Đ.

Việc UBND huyện ban hành Thông báo số 19/TB-UB ngày 30/6/1995 tạm cấp đất cho ông D và cấp hai thửa đất số 30 diện tích 213m^2, thửa số 31 diện tích 3341m^2, thuộc tờ bản đồ số 14 cấp cho bà Nguyễn Kim H1 là đúng quy định của pháp luật.

UBND huyện Đ đề nghị Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Công ty Cổ phần xây dựng K – Do ông Nguyễn Mạnh T5 làm đại diện tại Đ trình bày:

Đầu năm 2014, ông T5 là Chỉ huy trưởng Công ty Cổ phần xây dựng K, đào đất thi công công trình Quang Trung II gần vị trí đất của gia đình bà H1 và bà H đang tranh chấp khoảng 500m nên có quen biết với ông Trần Văn T1. Tháng 12/2014, ông T1 đưa ông T5 xem Văn bản số 835/UBND-TNMT ngày 23/5/2014 về việc cho phép bà Nguyễn Kim H1 san lấp mặt bằng để trồng rau màu và ông T5 đổ đất san lấp, nên ông T5 trực tiếp chỉ đạo cho các lái xe lấy đất đào từ hồ Quang Trung II lên san lấp 02 thửa đất cho hộ bà H1 mà không lấy tiền bạc gì.

Khi đổ đất ông T1 đến căng dây để đổ đất vào đúng vị trí. Thời gian đổ đất cho ông T1 khoảng một tháng, khoảng 200m^3. Trước việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà H và bà H1, ông T5 cho rằng chỉ đổ đất giúp cho ông T1 và không có yêu cầu bất cứ ai thanh toán tiền gì cả. Ngoài ra ông T5 không có yêu cầu gì liên quan đến vụ án.

- Các ông Trần Công T3*, Trần Công B, Trần Công C và bà Trần Thị H3 là con của ông Trần Công N (đã chết) đều trình bày thống nhất:*

Các ông T, B, C và Trần Thị H3 là con của ông N đều thừa nhận về nguồn gốc khu đất này là do ông N khai hoang trước năm 1990 và sử dụng ổn định.

Đến năm 1995, ông N chuyển nhượng một phần diện tích đất nằm giáp đường lộ trong đó có các thửa đất ở vị trí mà hiện nay được đánh số thửa là 30 và thửa số 31, thuộc tờ bản đồ số 14 cho ông D để lấy đất làm gạch, các con ông N đều biết và đồng ý (trừ ông C khi đó đang đi học ở đất liền). Việc chuyển nhượng, giao nhận tiền được lập bằng giấy tay, gia đình ông N có giữ 01 bản nhưng sau này bị thất lạc mất không tìm lại được.

Sau năm 2000, khi UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông N thì phát hiện có hai hoặc ba thửa đất không phải do gia đình ông N khai phá nhưng có vị trí nằm trong phần diện tích 9000m^2 đất của ông D đang sử dụng, ông N đã chủ động cùng với ông D lập lại hợp đồng chuyển nhượng và đã được UBND huyện Đ điều chỉnh các thửa đất này sang cho hộ ông D.

Các con của ông N đều thừa nhận khi bà Nguyễn Kim H1 làm các thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận đối với 02 thửa đất tranh chấp này thì các thành viên trong gia đình ông N đều không biết và cũng không được mời ra để chỉ ranh mốc giữa các thửa đất các của các hộ sử dụng đất liền kề.

Riêng ông C, từ năm 1991 đến năm 1997 về đất liền đi học nên không biết việc ông N bán đất cho ông D, hiện nay ông C đang sử dụng các thửa đất liền kề với 02 thửa đất tranh chấp này. Năm 2010, ông C biết được 02 thửa đất của gia đình mình đã

được cấp giấy chứng nhận nhầm cho hộ bà Nguyễn Kim H1 thì làm đơn khiếu nại và được Ban điều hành Khu 2 tổ chức buổi hòa giải tại Nhà văn hóa Khu 2. Ông C cho biết, tại buổi hòa giải này, bà H1 vắng mặt, ông Trần Văn T1 là con trai của bà Nguyễn Kim H1 tham dự và đã phát biểu 02 thửa đất này là của hộ ông N và hứa sẽ giữ nguyên trạng đến khi nào bà H1 chết thì ông T1 sẽ làm thủ tục trả lại cho các con của ông N nhưng không được các con của ông N đồng ý.

Sau đó ông C được bà C1 cho biết là hai thửa đất tranh chấp này trước đây ông N đã bán cho ông D và hiện nay bà C1 đang trực tiếp sử dụng thì ông C không khiếu nại bà Nguyễn Kim H1 nữa mà để cho hộ bà C1 tiếp tục sử dụng. Đồng thời, bà C1 và ông C lại phát hiện ra thửa đất mà hộ ông C đang sử dụng có diện tích gần 1000m^2 đang nằm trong sổ đỏ của bà C1, nên bà C1 đã tự nguyện làm văn bản để UBND huyện điều chỉnh sang tên cho ông C. Các con của ông N hứa sẽ giúp bà C1 đòi lại quyền sử dụng hợp pháp hai thửa đất này từ bà Nguyễn Kim H1.

Vì vậy, các con của ông N gồm: T3, B, C và Trần Thị H3 đều thừa nhận thống nhất hai thửa đất số 30 và số 31, tờ bản đồ số 14 của hộ ông N khai phá và đã bán cho hộ ông D nhưng đã bị UBND huyện Đ cấp nhầm vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà Nguyễn Kim H1.

Người làm chứng ông Trần Văn L2 và ông Trần Văn Đ trình bày:

Ông Đ, ông L2 sinh sống tại Khu 2 Huyện Đ từ năm 1976, tên thửa, tờ bản đồ đất tranh chấp giữa các đương sự ông L2, ông Đ không nhớ rõ, nhưng vị trí đất bà Nguyễn Kim H1 vừa mới san lấp là trước cửa nhà hai ông nên hai ông biết rõ.

Trước đất đó là do Nông Lâm trường Huyện Đ định lấy đất sản xuất, nhưng do đất xấu ghồ ghề nên bỏ hoang, gia đình ông N khai phá vào khoảng năm 1985-1987; sau đó chuyển nhượng cho ông D để lấy đất làm gạch vào năm 1995 nên thành những cái ao và đất bà Nguyễn Kim H1 nằm bên cạnh đất nhà ông N.

Trong diện tích 9000m^2 ông D được UBND huyện tạm cấp theo Thông báo số 19/TB.UB ngày 30/6/1995 trong đó có 4.500m^2 của 04 hộ ông Đ, ông L2, ông N và bà Nguyễn Kim H1 cùng với một phần diện tích ông D có trước đó.

Tại thời điểm đó ông D và 04 hộ gia đình trên có làm giấy thỏa thuận nhượng đất và được Tổ tự quản C xác nhận (vì huyện Đ không có cấp xã, phường, thị trấn nên dưới cấp Huyện là Tổ Tự quản), có ông Nguyễn Văn L3 là Tổ trưởng và ông Đ tôi là Tổ phó xác nhận sự việc trên, ông D đã trả tiền đầy đủ cho 04 hộ trên và ông Đ đã giao nộp chứng cứ đề ngày 17/3/1995 của Tổ tự quản C cho Tòa án để Tòa án làm căn cứ giải quyết vụ án. Ông D mua các thửa đất trên bằng phẳng, để lấy đất làm gạch nên sau đó đất thành những cái ao. Khi bà Nguyễn Kim H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Đ không biết. Đến năm 2014, 2015 gia đình bà Nguyễn Kim H1 mới đổ đất san lấp những cái ao do ông D lấy đất làm gạch.

Việc bà H1 kê khai để chính quyền địa phương cấp giấy chứng nhận đối với 02 thửa đất này, hộ ông L2 và ông Đ là những hộ sử dụng đất liền kề nhưng hoàn toàn không biết và hai ông cũng không ký vào biên bản hộ có đất giáp ranh.

Nay, nguyên đơn đã khởi kiện bà H1 ra Tòa án, ông L2 và ông Đ đề nghị Tòa án căn cứ lời khai và tài liệu, chứng cứ giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật;

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DSST ngày 10/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ

1. Áp dụng các Điều 227; 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, khoản 1, 2, 5 Điều 50 Luật đất đai 2003; khoản 4 Điều 100; khoản 5 Điều 166 và Điều 203 của Luật đất đai 2013; Điều 255; 256; 599; 600; 637; 699; 701; 702 của Bộ luật dân sự năm 2005; điểm b.2 tiểu mục 2 phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của bà H đề ngày 20/01/2015.

- Buộc bà H1 phải trả lại đối với thửa đất số: 95 (31 mới), tờ bản đồ số: 14 (42 mới) tổng diện tích 3346m^2, có tọa độ 1+2+3+4+5+6+7+8+9+10+1 và thửa đất số: 94 (30 mới), tờ bản đồ số: 14 (42 mới) tổng diện tích 213m^2 có tọa độ 1+2+3+4+5+1 đã được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0 896077 ngày 19/10/1999 cho hộ bà H1 tọa lạc tại Khu dân cư I, huyện Đ cho gia đình bà H (Có sơ đồ vị trí, tọa độ lập ngày 03/10/2016 do Văn phòng Đăng ký đất đai huyện đo vẽ ngày 11/9/2015 đính kèm bản án).

2. Áp dụng Điều 32a; khoản 7 Điều 25; điểm a khoản 1 Điều 33; điểm c khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự 2004; khoản 1 Điều 28 của Luật tố tụng hành chính năm 2011; điểm a, Điều 1 Nghị quyết 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ đơn đề nghị hủy quyết định cá biệt trái pháp luật đề ngày 26/4/2016 của bà H. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0 896077, vào sổ cấp giấy số 34-QSDĐ/99 ngày 19/10/1999 do UBND huyện cấp cho bà Nguyễn Kim H1.

- Công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số: 95 (31 mới), tờ bản đồ số: 14 (42 mới) tổng diện tích 3346m^2 có tọa độ 1+2+3+4+5+6+7+8+9+10+1 và thửa đất số: 94 (30 mới), tờ bản đồ số: 14 (42 mới) tổng diện tích 213m^2 có tọa độ 1+2+3+4+5+1 đã được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0 896077 ngày 19/10/1999 cho hộ bà H1 tọa lạc tại Khu dân cư I, huyện Đ cho gia đình bà H (Có sơ đồ vị trí, tọa độ lập ngày 03/10/2016 do Văn phòng Đăng ký đất đai huyện đo vẽ ngày 11/9/2015 đính kèm bản án).

Hộ gia đình bà H có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nói trên.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, lãi xuất chậm trả, biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí dân sự sơ thẩm, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 11/01/2017, bị đơn là bà Nguyễn Kim H1 có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DSST ngày 10/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ với lý do bản án hoàn toàn sai pháp luật, không đảm bảo quyền lợi hợp pháp của bà.

Ngày 24/01/2017. Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ có Quyết định kháng nghị số 01/QĐ-KNPT-DS đối với Bản án số 01/2017/DSST ngày 10/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ với lý do: Bản án vi phạm về tố tụng , trong quá trình thu thập chứng cứ, Tòa án nhân dân huyện Đ đã không trưng cầu giám định chữ ký của bà Nguyễn Kim H1 tại bản thỏa thuận nhượng đất ngày 17/3/1995 đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ kháng nghị hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 01/2017/DSST ngày 10/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

1. Ông U đại diện theo ủy quyền của bà H1 có quan điểm: Trước đây ông D có móc đất lấn sang một phần diện tích đất thửa 30 khoảng 600m^2 sau đó bị gia đình bà H1 ngăn cản nên hiện trạng 02 thửa đất hiện nay không phải là ao như bà H trình bày và án sơ thẩm nhận định; gia đình bà H1 không bán đất cho ông D nên không nhận bất cứ khoản tiền nào của gia đình ông D; vì bà H1 không bán đất cho gia đình ông D nên chữ ký trong Biên bản nhượng đất ngày 17/3/1995 không phải của bà H1 và do đó cũng không thể có chữ ký chữ viết phục vụ cho việc giám định; trên thực tế từ trước đến nay thì gia đình bà H1 vẫn là người trực tiếp sử dụng 02 thửa đất 30, 31 chứ không phải là gia đình ông D.

Luật sư T bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H1 có quan điểm:

- Bà A1 chết năm 2003, ông D chết năm 2004 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa các đồng thừa kế của họ vào tham gia tố tụng là có thiếu sót. Án sơ thẩm tuyên buộc Hộ bà H1 giao trả diện tích đất thuộc 02 thửa 30, 31 cho Hộ gia đình bà H là không đúng.

- Thông báo số 19/TB.UB ngày 30/9/1995 của UBND huyện Đ chỉ ghi tạm giao 9.000m^2 đất cho ông D nhưng không xác định vị trí, tứ cận đất rõ ràng nên không có căn cứ để xác định 02 thửa đất 30, 31 nằm trong diện tích đất 9.000m^2 mà UBND huyện Đ tạm giao cho ông D, đồng thời thẩm quyền tạm giao đất không phù với Luật đất đai năm 1993 nên ngày 22/12/2000 UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã có Công văn số 4.496 chỉ đạo thu hồi hủy bỏ các quyết định tạm giao đất của UBND huyện Đ trái pháp luật. Qua đối chiếu công văn nói trên với Điều 23 Luật đất đai năm 1993, thì Thông báo số 19/TB.UB ngày 30/9/1995 của UBND huyện Đ tạm giao đất cho ông D là không đúng, thuộc trường hợp phải thu hồi.

- Hai văn bản ông D mua đất của các hộ không có giá trị pháp lý vì bà H1 không biết chữ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ vấn đề này theo thẩm quyền.

- Ông D không có chứng cứ chứng minh mua 02 thửa đất 30, 31 của ông N. Việc làm chứng của các con ông N là không có căn cứ và không có cơ sở. Ông D không có chứng cứ xác định diện tích, vị trí, tứ cận đất thuộc 02 thửa 30, 31 của ông N bán cho ông D.

- Theo Sổ mục kê và Sổ địa chính của huyện Đ thì gia đình bà H1 là người đã kê khai 02 thửa đất 30, 31 và nộp thuế hàng năm từ năm 1986 đến nay. Đến ngày 19/10/1999, thì Hộ bà H1 được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 896077 đối với 02 thửa 30, 31 theo diện cấp đại trà, còn gia đình ông N, ông D không cung cấp được các chứng cứ này chỉ dựa vào thông báo trái pháp luật của UBND huyện Đ để khởi kiện là không có căn cứ.

- Hiện nay cả gia đình bà H và bà H1 đều cho rằng đang trực tiếp sử dụng đất và theo bà H thì 02 thửa đất 30, 31 là ao nhưng bà H1 lại cho rằng thực tế 02 thửa 30, 31 chỉ có một phần đất trũng do gia đình ông D móc lấn chứ không phải 02 thửa đất 30, 31 là ao.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm nếu có thể chấp nhận kháng cáo của bà H1 thì sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận khởi kiện của bà H hoặc đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

2. Bà H trình bày và có quan điểm:

- 02 thửa đất 30, 31 là của gia đình ông N (chứ không phải của gia đình bà H1), ông D đã thỏa thuận mua hai thửa đất này của ông N theo Biên bản thỏa thuận nhượng đất ngày 17/3/1995 và Biên bản thỏa thuận đền bù đất sản xuất nông nghiệp ngày 24/3/1995. Sau khi huyện Đ giao diện tích đất này cho ông D thì gia đình ông D đã lấy đất ở hai thửa này làm gạch nên hai thửa đất này trở thành ao, sau đó gia đình bà H1 mới đổ đất san lấp.

- Theo bà H thì bà được ủy quyền để đòi lại đất cho các đồng thừa kế của ông D và bà A1.

Luật sư V bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H có quan điểm:

- Bà H1 không đủ tư cách đăng ký đất; 02 thửa đất 30, 31 là đất lúa nhưng gia đình bà H1 không sử dụng nên thuộc trường hợp bị thu hồi. Diện tích đất thuộc 02 thửa 30, 31 là nằm trong diện tích đất 9.000m^2 mà UBND huyện Đ tạm giao cho ông D.

- Theo Biên bản thỏa thuận đền bù đất sản xuất nông nghiệp ngày 24/3/1995 thì diện tích đất ông D mua của 04 hộ là 7.100m^2. Sau khi mua gia đình ông D sử dụng 02 thửa đất 30, 31 chứ không phải gia đình bà H1. Theo Biên bản thỏa thuận nhượng đất ngày 17/3/1995 thì bà H1 đã bán 1.000m^2 nhưng lại kê khai trên 3.500m^2 là kê khai sang đất của ông D.

- UBND huyện Đ không thu hồi đất thuộc 02 thửa 30, 31 từ ông D lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H1 là không đúng.

Do đó nếu xét thấy cần thiết giám định thì đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hoãn phiên tòa để giám định bổ sung.

3. Ông T2 đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện Đ trình bày và có quan điểm:

- Hiện nay hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà H1 và hồ sơ tạm giao đất cho ông D đều bị thất lạc.

- Căn cứ vào Thông báo số 19/TB.UB ngày 30/9/1995 của UBND huyện Đ và sơ đồ vẽ tay phác họa không có vị trí tứ cận nên không thể xác định được 02 thửa đất 30, 31 có nằm trong diện tích đất 9.000m^2 mà UBND huyện Đ đã tạm giao cho ông D hay không.

- Mặc dù hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà H1 đã thất lạc nhưng theo quy định và trên thực tế thì trên cơ sở người trực tiếp sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp và đã đăng ký kê khai quyền sử dụng đất thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình sử dụng đất gia đình bà H1 đã đăng ký kê khai đối với 02 thửa đất 30, 31 nên được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng.

- Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại một số vấn đề của bản án sơ thẩm khi tuyên quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà H.

- Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà H1, sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H và công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của gia đình bà H1 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện Đ đã cấp cho gia đình bà H1 vào năm 1999.

4. Quan điểm của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu:

- Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ: Vì bà H1 không biết chữ nên không thể cung cấp được mẫu vật giám định do đó Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu rút toàn bộ Quyết định kháng nghị số 01/QĐ-KNPT-DS ngày 24/01/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ.

- Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật; Quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm thì người đại diện theo pháp luật của UBND huyện Đ và ông Bình đều là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chết, nên vụ án phải kéo dài để làm thủ tục tìm người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng là đúng.

- Về nội dung:

+ 02 thửa đất 30, 31 nằm trong diện tích đất 9000m^2 mà UBND huyện Đ đã ra thông báo tạm giao đất cho gia đình ông D. Sau khi được giao đất gia đình ông D đã trực tiếp sử dụng đất nhưng UBND huyện Đ lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất 30, 31 cho gia đình bà H1 mà không thu hồi từ ông D là không đúng. Gia đình ông D đang sử dụng đất nhưng gia đình bà H1 lại san lấp nên xảy ra tranh chấp nên có đủ căn cứ để xác định 02 thửa đất 30, 31 là thuộc quyền sử dụng của gia đình ông D.

+ Tuy nhiên do đây là vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất đối với diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông D và bà A1, nhưng thủ tục tiền tố tụng hòa giải không có sự tham gia của các đồng thừa kế của ông D và bà A1; quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại không đưa các đồng thừa kế của ông D và bà A1 vào tham gia tố tụng; không có ý kiến của các đồng thừa kế của ông D và bà A1 và tuyên buộc gia đình bà H1 phải giao đất cho gia đình bà H là không đúng và vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ, qua phần hỏi, tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DSST ngày 10/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ còn tồn tại một số vấn đề về tố tụng và nội dung chưa được làm rõ như sau:

- Thông báo số 19/TB.UB ngày 30/9/1995 của UBND huyện Đ v/v tạm giao 9.000m^2 (có sơ đồ phác họa bằng tay kèm theo) nhưng không có vị trí, tứ cận rõ ràng cụ thể nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ 02 thửa đất 30, 31 có nằm trong diện tích 9.000m^2 mà UBND huyện Đ tạm giao cho ông D hay không?

- Căn cứ vào Sổ mục kê và Sổ địa chính của huyện Đ thì gia đình bà H1 là người kê khai 02 thửa đất 30, 31 và nộp thuế hàng năm từ năm 1986 đến nay nên ngày 19/10/1999, UBND huyện Đ đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện cấp đại trà cho Hộ bà H1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0896077 đối với 02

thửa 30, 31. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập làm rõ các chứng cứ chứng minh nguồn gốc đất thuộc 02 thửa 30, 31 là của ông N và chứng cứ ông N chuyển nhượng 02 thửa 30, 31 cho ông D.

- Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ các chứng cứ ông D nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các ông bà Đ, L2, H1, N cụ thể là: Trong "Biên bản thỏa thuận nhượng đất" lập ngày 17/3/1995, chỉ ghi diện tích đất nhận chuyển nhượng của các ông bà L2, H1, N mỗi người là 1.000m^2, còn của ông Đ là 1.500m^2, tổng cộng là 4.500m^2 mà không ghi giá chuyển nhượng. Còn "Biên bản thỏa thuận đền bù đất sản xuất nông nghiệp" lập ngày 24/3/1995 có ghi giá ông D nhận chuyển nhượng đất tổng cộng của các ông bà Đ, L2, H1, N là 8.400.000đ và tổng diện tích đất ông D mua của các ông bà Đ, L2, H1, N là 7.100m^2 nhưng lại không xác định rõ diện tích, vị trí, tứ cận đối với đất chuyển nhượng của từng người như thế nào? giá chuyển nhượng tương ứng với diện tích đất của từng người là bao nhiêu? Ông D đã thanh toán tiền nhận chuyển nhượng đất cho các ông bà Đ, L2, H1, N hay chưa? Khi trả tiền có làm giấy biên nhận hay không?.

- Về thực tế sử dụng đất: Theo bà H thì sau khi ông D mua hai thửa đất 30, 31 từ ông N thì ông D đã trực tiếp sử dụng khai thác hai thửa đất này để lấy đất làm gạch nên hai thửa đất này sau đó trở thành ao nuôi cá đồng, sau đó gia đình bà H1 mới san lấp trái phép. Nhưng ông T2 đại diện UBND huyện Đ lại thừa nhận thống nhất với lời trình bày của ông U (con bà H1) đại diện theo ủy quyền của bà H1 là gia đình bà H1 là người trực tiếp sử dụng 02 thửa đất 30, 31 tiếp giáp với đất của ông D. Trước đây ông D khai thác móc đất làm gạch tại thửa 128 có lấn sang một phần diện tích đất thuộc thửa 31 của gia đình bà H1 đang sử dụng khoảng 600m^2 nên gia đình bà H1 ngăn cản, đến năm 2015 gia đình bà H1 có giấy phép đổ đất san lấp phần bị khai thác móc lấn này, khối lượng san lấp khoảng 200m^3, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa thẩm định, giám định, định giá… làm rõ mâu thuẫn này.

- Quá trình giải quyết tranh chấp, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ đo vẽ lập sơ đồ đối với 02 thửa đất 30, 31 mà không tiến hành tái lập đo vẽ sơ đồ tổng thể xác định diện tích, vị trí, tứ cận đối với diện tích đất 9.000m^2 mà UBND huyện Đ tạm giao cho ông D cũng như diện tích, vị trí, tứ cận đối với diện tích đất ông D nhận chuyển nhượng của các ông bà Đ, L2, H1, N như thế nào là thiếu căn cứ thuyết phục.

- Các con của ông N không có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án và các đồng thừa kế của ông D và bà A1 là những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án, nhưng quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm lại đưa các con của ông N vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên

quan là không đúng và không đưa các đồng thừa kế của ông D và bà A1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng tố tụng. Đồng thời trong phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên buộc gia đình bà H1 phải giao trả đất cho hộ gia đình bà H là không đúng như quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Xét thấy việc sai sót về nội dung và tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm là không thể khắc phục được ở cấp phúc thẩm, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm của Luật sư T bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H1 theo hướng chấp nhận kháng cáo của bà H1, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giao lại hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

Bà H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên xử:

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Kim H1, hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DSST ngày 10/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, giao lại hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Kim H1 được hoàn trả lại 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng số TU/2016/0000705 ngày 12/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

"*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án*".

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 31/5/2018).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh BR-VT;
-TAND huyện Đ;
-Chi cục THADS huyện Đ;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thị Quang